

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2026 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho Quý 2 năm 2026 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 2 năm 2026 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.944.990.950	554.217.553.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	82.387.735.194	270.826.007.011
1. Tiền	111		27.387.735.194	245.826.007.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.486.025.703	233.176.476.319
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	-	212.298.840.910
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	26.486.025.703	20.877.635.409
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.497.449.337	29.749.868.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.905.040.785	22.389.497.483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.302.186.851	4.392.478.525
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	71.786.928.269	3.439.125.954
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(496.706.568)	(471.233.959)
IV. Hàng tồn kho	140		702.004.512	912.093.412
1. Hàng tồn kho	141		702.004.512	912.093.412
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		34.871.776.204	19.553.108.545
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	32.644.314.019	16.582.526.695
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	13	2.227.462.185	2.970.581.850
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.392.167.257.954	7.006.446.384.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.000.000	85.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	85.000.000	85.000.000
II. Tài sản cố định	220		110.640.414.987	115.205.109.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	105.919.337.739	109.435.439.403
Nguyên giá	222		306.750.309.260	303.456.735.711
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(200.830.971.521)	(194.021.296.308)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.721.077.248	5.769.669.992
Nguyên giá	228		22.991.039.517	21.746.843.517
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.269.962.269)	(15.977.173.525)
III. Bất động sản đầu tư	240	10	790.143.966.771	805.810.066.851
Nguyên giá	241		1.212.399.885.766	1.212.399.885.766
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(422.255.918.995)	(406.589.818.915)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		6.452.601.050.000	6.052.702.550.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	5	6.447.743.550.000	6.047.743.550.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5	43.500.000.000	43.500.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	5	(38.642.500.000)	(38.541.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	270		38.696.826.196	32.643.658.513
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	38.696.826.196	32.643.658.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		7.643.112.248.904	7.560.663.938.049

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.357.722.480	336.071.275.760
I. Nợ ngắn hạn	310		97.101.918.924	135.291.575.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.215.958.400	6.453.936.098
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	8.218.972.143	8.218.972.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.351.195.446	14.248.348.210
4. Phải trả người lao động	315		11.599.545.994	42.822.572.874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		13.880.817.346	14.325.284.787
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		41.182.695.553	39.672.693.285
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	1.425.192.503	1.635.672.597
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.227.541.539	7.914.095.721
II. Nợ dài hạn	330		198.255.803.556	200.779.700.045
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		162.506.362.684	165.609.714.668
2. Phải trả dài hạn khác	338	14	35.705.904.297	35.126.448.802
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		43.536.575	43.536.575
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.347.754.526.424	7.224.592.662.289
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	7.347.754.526.424	7.224.592.662.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.109.465.183.494	986.303.319.359
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		976.643.519.754	180.624.990.676
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	420b		132.821.663.740	805.678.328.683
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.643.112.248.904	7.560.663.938.049



Nguyễn Hải Hà Anh
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý 2 năm 2026 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	81.649.562.450	78.309.374.520	157.068.031.944	157.288.679.094
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		81.649.562.450	78.309.374.520	157.068.031.944	157.288.679.094
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	55.483.669.150	49.370.352.801	101.965.605.830	97.637.595.648
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.165.893.300	28.939.021.719	55.102.426.114	59.651.083.446
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	68.667.889.670	127.918.831.764	131.378.113.267	263.097.315.525
6. Chi phí tài chính	23	23	1.067.692.364	7.235.561.675	1.695.239.747	10.242.093.834
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	2.592.876.712	-	5.185.753.425
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	24.420.091.420	21.665.267.952	50.279.960.310	44.424.514.124
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - 26}	30		69.345.999.186	127.957.023.856	134.505.339.324	268.081.791.013
9. Thu nhập khác	31		150.282.438	38.840.800	1.504.801.278	1.218.059.352
10. Chi phí khác	32		25.000.000	55.000.000	40.000.000	60.000.000
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		125.282.438	(16.159.200)	1.464.801.278	1.158.059.352
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		69.471.281.624	127.940.864.656	135.970.140.602	269.239.850.365
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	487.039.654	-	3.148.476.862	229.868.182
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	2.976.473.149
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		68.984.241.970	127.940.864.656	132.821.663.740	266.033.509.034

Nguyễn Hải Hà Anh
Người lập biểu

Trần Duy Cương
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVITòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03a-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.970.140.602	269.239.850.365
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	24.865.799.902	27.695.823.417
Các khoản dự phòng	03	126.972.609	(37.498.639.533)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	81.943.952	(608.808.427)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(130.871.540.650)	(262.417.823.436)
Chi phí lãi vay	06	-	5.185.753.425
3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.173.316.415	1.596.155.811
Thay đổi các khoản phải thu	09	44.659.170.156	3.807.782.924
Thay đổi hàng tồn kho	10	210.088.900	134.511.300
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.518.803.423)	(38.788.521.786)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(22.114.955.007)	(5.752.289.067)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	212.298.840.910	37.085.880.000
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(5.185.753.425)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.656.672.537)	(16.186.264.398)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.335.407.833)	(4.037.165.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	211.715.577.581	(27.325.664.534)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(4.645.951.368)	(4.289.063.812)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	277.779	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.877.635.409)	(90.877.635.409)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.877.635.409	877.635.409
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(680.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	280.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.573.768.143	125.038.721.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(400.071.905.446)	30.749.657.943

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN PVITòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03a-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(188.356.327.865)	3.423.993.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	270.826.007.011	35.875.402.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(81.943.952)	608.808.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	82.387.735.194	39.908.204.074

Nguyễn Hải Hà Anh
Người lập biểuTrần Duy Cường
Kế toán trưởngNguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 95 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 93 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động kinh doanh dịch vụ tài chính;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính và xử lý dữ liệu.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà PVI số 1 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh Dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
 - Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
 - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
 - Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)
- (i) Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội.

Quỹ này được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty con).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào PIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào PIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại PIF lớn hơn giá trị hợp lý của PIF tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi

chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất do Công ty nắm giữ nhằm thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	27.387.735.194	245.826.007.011
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	25.000.000.000
	82.387.735.194	270.826.007.011

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	212.298.840.910	212.298.840.910	-
- Tổng giá trị chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	212.298.840.910	212.298.840.910	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.486.025.703	26.486.025.703	-	20.877.635.409	20.877.635.409	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	26.486.025.703	26.486.025.703	-	20.877.635.409	20.877.635.409	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.491.243.550.000	9.042.742.985.393	(38.642.500.000)	6.091.243.550.000	7.441.426.396.601	(38.541.000.000)
- Đầu tư vào công ty con	6.447.743.550.000	9.037.885.485.393	-	6.047.743.550.000	7.436.467.396.601	-
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.000.000.000.000	6.374.621.811.706	-	4.320.000.000.000	5.033.809.431.432	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	1.160.803.950.000	2.353.370.358.000	-	1.160.803.950.000	1.811.587.254.000	-
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	46.939.600.000	55.429.847.512	-	46.939.600.000	53.667.000.765	-
+ Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	240.000.000.000	254.463.468.175	-	520.000.000.000	537.403.710.404	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	43.500.000.000	4.857.500.000	(38.642.500.000)	43.500.000.000	4.959.000.000	(38.541.000.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo với lãi suất 8,6%/năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	Hà Nội	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	61,96	61,96	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Hà Nội	16,00	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. PIF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	240.000.000.000	16,00
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	786.000.000.000	52,40
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	474.000.000.000	31,60
	1.500.000.000.000	100

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm: các công ty con của Công ty trong năm tài chính theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký và không có thay đổi trọng yếu nào về hoạt động kinh doanh so với kỳ trước.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ gồm:

+ Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghệ thông tin) cho các công ty con;

+ Các công ty con chia lợi nhuận cho Công ty mẹ/chia cổ tức cho Công ty mẹ;

+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được phản ánh thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải thu về hoạt động đầu tư	-	1.416.648.991
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.905.040.785	20.972.848.492
	28.905.040.785	22.389.497.483

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	71.786.928.269	3.439.125.954
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	67.800.000.000	-
- Phải thu khác	3.986.928.269	3.439.125.954
b) Dài hạn	85.000.000	85.000.000
- Ký cược, ký quỹ	85.000.000	85.000.000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	572.766.289	496.706.568	76.059.721	572.766.289	471.233.959	101.532.330
+ Các khoản phải thu khác	572.766.289	496.706.568	76.059.721	572.766.289	471.233.959	101.532.330

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.
- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	136.719.255.436	6.614.109.093	151.928.095.398	8.195.275.784	303.456.735.711
Tăng trong kỳ	-	-	3.401.755.368	-	3.401.755.368
- Mua sắm mới	-	-	3.401.755.368	-	3.401.755.368
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(108.181.819)	-	(108.181.819)
Số dư cuối kỳ	136.719.255.436	6.614.109.093	155.221.668.947	8.195.275.784	306.750.309.260
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	53.917.008.401	4.011.157.494	127.958.631.889	8.134.498.524	194.021.296.308
Trích khấu hao trong kỳ	1.484.928.138	305.931.324	5.083.240.150	10.945.954	6.885.045.566
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(108.181.819)	-	(108.181.819)
Phân loại lại	-	-	32.811.466	-	32.811.466
Số dư cuối kỳ	55.401.936.539	4.317.088.818	132.966.501.686	8.145.444.478	200.830.971.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	82.802.247.035	2.602.951.599	23.969.463.509	60.777.260	109.435.439.403
Tại ngày cuối kỳ	81.317.318.897	2.297.020.275	22.255.167.261	49.831.306	105.919.337.739

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 138.927.383.164 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 136.609.964.983 VND).

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1.212.399.885.766	-	-	1.212.399.885.766
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.212.399.885.766	-	-	1.212.399.885.766
Giá trị hao mòn lũy kế	406.589.818.915	15.666.100.080	-	422.255.918.995
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	406.589.818.915	15.666.100.080		422.255.918.995
+ Khấu hao trong kỳ	-	15.666.100.080	-	15.666.100.080
Giá trị còn lại	805.810.066.851	-	15.666.100.080	790.143.966.771
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	805.810.066.851	-	15.666.100.080	790.143.966.771

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê này.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	21.746.843.517
Tăng trong kỳ	1.244.196.000
- Mua sắm mới	1.244.196.000
Số dư cuối kỳ	22.991.039.517
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	15.977.173.525
Trích khấu hao trong kỳ	2.325.600.210
Phân loại lại	(32.811.466)
Số dư cuối kỳ	18.269.962.269
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	5.769.669.992
Tại ngày cuối kỳ	4.721.077.248

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8.468.244.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.468.244.000 VND)

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	32.644.314.019	16.582.526.695
- Chi phí dịch vụ phần mềm	1.268.131.167	1.913.895.593
- Chi phí bản quyền phần mềm	26.406.406.302	11.236.153.920
- Chi phí trả trước khác	4.969.776.550	3.432.477.182
b) Dài hạn	38.696.826.196	32.643.658.513
- Chi phí dịch vụ phần mềm	344.216.930	860.542.316
- Chi phí bản quyền phần mềm	20.209.348.797	20.044.645.218
- Chi phí sửa chữa tài sản	16.884.870.376	9.846.206.818
- Chi phí trả trước khác	1.258.390.093	1.892.264.161

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng		3.509.537.106	12.255.483.508	11.724.090.973	-	4.040.929.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.342.523	9.545.419.011	3.148.476.862	11.656.672.537	1.484.342.523	1.037.223.336
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.193.392.093	16.961.508.655	15.881.858.279	-	2.273.042.469
Thuế, phí phải nộp khác	1.486.239.327		2.531.633.374	1.788.513.709	743.119.662	-
Cộng	2.970.581.850	14.248.348.210	34.897.102.399	41.051.135.498	2.227.462.185	7.351.195.446

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.425.192.503	1.635.672.597
- Kinh phí công đoàn	614.085.814	984.960.068
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	811.106.689	650.712.529
b) Dài hạn	35.705.904.297	35.126.448.802
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.705.904.297	35.126.448.802

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải trả cổ tức cho cổ đông chưa lưu ký	8.218.972.143	8.218.972.143

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	927.476.319.902	7.165.765.662.832
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	805.678.328.683	805.678.328.683
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.989.511.176)	(8.989.511.176)
Chia cổ tức	-	-	-	(737.861.818.050)	(737.861.818.050)
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	986.303.319.359	7.224.592.662.289
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	132.821.663.740	132.821.663.740
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(9.659.799.605)	(9.659.799.605)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	1.109.465.183.494	7.347.754.526.424

(i) Công ty trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức đã chia	-	(737.861.818.050)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	111,81	111,81
+ Euro	EUR	229.744,39	178.469,32
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	281.912.928.285	281.912.928.285

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	54.742.886.126	53.852.819.769	106.994.063.789	106.910.506.293
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	26.906.676.324	24.456.554.751	50.073.968.155	50.378.172.801
	81.649.562.450	78.309.374.520	157.068.031.944	157.288.679.094

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	29.875.974.318	26.931.370.408	55.635.954.875	55.108.703.600
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	1.688.416.475	1.212.613.766	3.239.656.562	2.457.667.301
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	811.340.100	563.997.623	1.589.779.697	1.139.032.225

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	28.502.929.686	24.322.568.600	51.672.634.540	46.241.161.578
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	26.980.739.464	25.047.784.201	50.292.971.290	51.396.434.070
	55.483.669.150	49.370.352.801	101.965.605.830	97.637.595.648

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.738.859.937	14.248.230.633	35.267.042.337	30.663.209.241
Chi phí văn phòng	598.982.877	679.420.755	1.359.201.810	1.596.124.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.179.901.378	1.101.623.407	2.343.894.539	2.163.708.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.820.817.680	3.596.184.386	7.183.098.123	6.126.410.665
Chi phí dự phòng	-	-	25.472.609	65.740.467
Chi phí khác	1.081.529.548	2.039.808.771	4.101.250.892	3.809.321.011
	24.420.091.420	21.665.267.952	50.279.960.310	44.424.514.124

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	28.273.820.342	22.611.724.401	56.184.142.832	49.955.880.933
Chi phí văn phòng	598.982.877	679.420.755	1.359.201.810	1.596.124.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản	12.559.201.736	13.645.127.028	24.783.662.582	27.695.823.417
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	25.472.609	65.740.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi khác	38.471.755.615	34.099.348.569	69.893.086.307	62.748.540.780
	79.903.760.570	71.035.620.753	152.245.566.140	142.062.109.772

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	867.889.670	1.667.249.458	1.426.964.817	2.401.007.098
Lãi đầu tư giấy tờ có giá	-	3.087.500.000	407.148.450	3.087.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.800.000.000	123.000.000.000	121.200.000.000	257.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	164.082.306	-	608.808.427
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	8.344.000.000	-
	68.667.889.670	127.918.831.764	131.378.113.267	263.097.315.525

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	232.000.000	(246.500.000)	101.500.000	(478.500.000)
Chi phí lãi vay	-	2.592.876.712	-	5.185.753.425
Chi phí tài chính khác	835.692.364	4.889.184.963	1.593.739.747	5.534.840.409
	1.067.692.364	7.235.561.675	1.695.239.747	10.242.093.834

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	69.471.281.624	127.940.864.656	135.970.140.602	269.239.850.365
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(67.800.000.000)	(123.164.082.306)	(121.200.000.000)	(257.608.808.427)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(67.800.000.000)	(123.000.000.000)	(121.200.000.000)	(257.000.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	(164.082.306)	-	(608.808.427)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	763.916.646	426.377.750	1.475.976.079	(13.903.297.507)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	76.771.138	-	81.943.952	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	-	(14.882.365.744)
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ	87.326.758	106.249.027	172.734.247	210.162.911
- Chi phí khác không được khấu trừ	599.818.750	320.128.723	1.221.297.880	768.905.326
Thu nhập chịu thuế	2.435.198.270	5.203.160.100	16.246.116.681	(2.272.255.569)
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	487.039.654	-	3.249.223.336	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện	-	-	(100.746.474)	229.868.182
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	487.039.654	-	3.148.476.862	229.868.182

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan, bao gồm lương, lương kiêm nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị và người quản lý doanh nghiệp được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 2 năm 2026 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.



Nguyễn Hải Hà Anh
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026